

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 37 425 888 - Fax : (024) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	3 – 5
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14 – 47

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103026433 ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 11 tháng 07 năm 2022.

Vốn điều lệ của công ty theo Đăng ký kinh doanh là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Vốn thực góp của công ty là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, buôn bán sữa bò, các sản phẩm từ sữa và các hoạt động khác

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Kim Sơn	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Lên	Ủy viên HĐQT
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Huy Phúc	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đào Bích Thủy	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Thành viên ban kiểm soát
Ông Phan Văn Nam	Thành viên ban kiểm soát

Các thành viên của Ban Điều hành và Kế toán trưởng công ty trong kỳ bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Ông Ngô Kim Sơn	Giám đốc nhà máy
Bà Vũ Thị Hương Thùy	Giám đốc Chuỗi cung ứng
Ông Nguyễn Duy Lên	Giám đốc chất lượng
Ông Phạm Tùng Lâm	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Hà Quang Tuấn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác. Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

TM. Ban điều hành

Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo pháp luật



Hà Quang Tuấn



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 440 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày từ trang 08 đến trang 47 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Ninh
*Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 3964-2022-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND	
				Số đầu năm	
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		374.380.974.072	319.447.791.131	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	516.473.465	3.177.279.944	
1. Tiền	111		516.473.465	3.177.279.944	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	13.a	21.165.000	16.575.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		132.600.000	132.600.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(111.435.000)	(116.025.000)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.574.137.549	85.375.235.128	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	52.022.145.304	50.299.896.997	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.a	28.438.511.525	37.469.797.613	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.a	9.748.896.886	9.703.658.438	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(11.635.416.166)	(12.098.117.920)	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-	
IV. Hàng tồn kho	140	8	294.115.083.563	230.864.178.702	
1. Hàng tồn kho	141		294.115.083.563	230.864.178.702	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.154.114.495	14.522.357	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	15.633.875	14.522.357	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.138.480.620	-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
 (Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.233.350.806	189.968.981.458
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		95.431.777.580	92.212.095.280
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.b	84.968.364.300	88.056.990.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	6.b	10.463.413.280	4.155.105.280
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		66.489.398.864	65.096.713.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	54.658.929.964	52.693.393.267
- Nguyên giá	222		236.609.779.168	231.099.967.280
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(181.950.849.204)	(178.406.574.013)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	10.930.241.793	11.422.261.383
- Nguyên giá	225		14.760.587.848	14.760.587.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.830.346.055)	(3.338.326.465)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	900.227.107	981.058.615
- Nguyên giá	228		2.326.374.852	2.326.374.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.426.147.745)	(1.345.316.237)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	9.161.737.669	4.329.180.212
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.161.737.669	4.329.180.212
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13.b	27.000.000.000	27.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.000.000.000	27.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.150.436.693	1.330.992.701
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	1.150.436.693	1.330.992.701
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		573.614.324.878	509.416.772.589

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		379.791.217.416	340.631.983.092
I. Nợ ngắn hạn	310		379.791.217.416	340.631.983.092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	100.783.674.074	77.557.667.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	5.623.053.703	3.446.510.916
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	4.407.521.789	5.537.657.998
4. Phải trả người lao động	314		3.657.946.619	5.172.204.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	32.938.325.986	28.326.750.092
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	26.882.329.393	25.335.730.968
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	205.498.365.852	195.255.460.782
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193.823.107.462	168.784.789.497
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	193.823.107.462	168.784.789.497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.500.000	4.597.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.977.704.911	4.977.704.911
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15.752.097.449)	(40.790.415.414)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(40.790.415.414)	(79.079.021.844)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.038.317.965	38.288.606.430
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		573.614.324.878	509.416.772.589

Người lập biểu

Phạm Thị Hòa

Kế toán trưởng

Phạm Tùng Lâm

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo pháp luật



Hà Quang Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND
Kỳ trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	311.606.885.892	233.069.296.439
2. Các khoản giảm trừ	02	23	3.021.611.338	1.041.783.536
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		308.585.274.554	232.027.512.903
4. Giá vốn hàng bán	11	25	250.563.015.194	181.428.590.914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		58.022.259.360	50.598.921.989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.901.570.487	1.389.174.053
7. Chi phí tài chính	22	27	4.012.492.341	7.960.528.790
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.845.461.832	7.419.266.017
8. Chi phí bán hàng	24	29	29.809.410.301	19.486.818.472
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	5.032.738.671	1.940.923.184
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		21.069.188.534	22.599.825.596
11. Thu nhập khác	31	31	4.910.833.540	655.475
12. Chi phí khác	32	32	941.704.109	6.229.008.747
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.969.129.431	(6.228.353.272)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.038.317.965	16.371.472.324
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.038.317.965	16.371.472.324
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.251,92	818,57

Người lập biểu

Phạm Thị Hòa

Kế toán trưởng

Phạm Tùng Lâm

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Chủ tịch HĐQT

Đại diện theo pháp luật



Hà Quang Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.038.317.965	16.371.472.324
2. Điều chỉnh cho các khoản		7.476.203.205	10.509.097.081
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.117.126.289	4.480.593.035
- Các khoản dự phòng	03	(467.291.754)	(1.484.498.402)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17.610.993)	96.313.464
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.482.169)	(2.577.033)
- Chi phí lãi vay	06	3.845.461.832	7.419.266.017
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.514.521.170	26.880.569.405
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	2.923.247.406	16.648.389.503
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(63.250.904.861)	(36.081.334.243)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	25.172.506.242	3.719.870.131
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	179.444.490	(109.165.918)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(101.632.106)	(838.465.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.562.817.659)	10.219.863.748
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.342.369.345)	(1.135.941.722)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.482.169	2.577.033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.340.887.176)	(1.133.364.689)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17.437.367.642	3.450.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.923.300.000)	(5.819.592.345)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.271.162.572)	(1.700.399.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.242.905.070	(4.069.992.185)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.660.799.765)	5.016.506.874
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.177.279.944	1.526.532.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.714)	1.247.171
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	516.473.465	6.544.286.415

Người lập biểu

Phạm Thị Hòa

Kế toán trưởng

Phạm Tùng Lâm

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Chủ tịch HĐQT

Hà Quang Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103026433 ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 11 tháng 07 năm 2022.

Vốn điều lệ của công ty theo Đăng ký kinh doanh là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng chẵn)
Vốn thực góp của công ty là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, buôn bán sữa bò, các sản phẩm từ sữa và các hoạt động khác

Số lượng cán bộ công nhân viên công ty đến thời điểm 30/06/2023 là: 343 người

Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và buôn bán: Sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định, hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao đơn vị áp dụng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
- TSCĐ khác	3 - 5 năm
- TSCĐ vô hình	5 - 10 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó

2.19. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	97.054.474	11.015.995
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	419.418.991	3.166.263.949
	516.473.465	3.177.279.944

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh	9.315.306.839	8.236.932.397
Công ty TNHH Thanh An	5.490.429.577	2.277.631.027
Công ty TNHH Triển khai công nghệ mới	7.620.945.702	6.932.851.466
Hộ Kinh Doanh cá thể Vũ Gia	1.935.900.565	3.664.666.107
Công ty cổ phần thiết bị và ô tô Việt Nam	4.365.927.987	4.365.927.987
Các khách hàng khác	23.293.634.634	24.821.888.013
	52.022.145.304	50.299.896.997

b. Số dư các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cùng Chủ tịch HĐQT/Cổ đông lớn	9.315.306.839	8.236.932.397

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	28.438.511.525	37.469.797.613
Công ty TNHH TM PHP Việt Nam	11.808.790.325	23.162.226.411
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	4.554.570.981	5.407.483.711
Đào Quang Hiếu	4.071.699.187	1.786.299.187
Trả trước người bán khác	8.003.451.032	7.113.788.304
b. Dài hạn	84.968.364.300	88.056.990.000
Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới Công nghệ mới (1)	19.953.364.300	23.041.990.000
Công ty TNHH Việt Phát (2)	65.015.000.000	65.015.000.000
Cộng	113.406.875.825	125.526.787.613

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Kim 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(1) Số dư ứng trước công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới (DPT) là khoản nhận nợ từ Công ty TNHH Việt Phát về việc ứng trước tiền mua sữa bột theo Biên bản thỏa thuận 3 bên: Biên bản thỏa thuận số 01/TT3B ngày 16 tháng 11 năm 2022 giữa Công ty TNHH Việt Phát - Công ty CP Sữa Hà Nội - Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới, số tiền là: 23.041.990.000 VND.

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội đã ký kết Hợp đồng thuê máy móc, thiết bị với Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới (DPT), theo đó Công ty CP Sữa Hà Nội sẽ thuê hệ thống rót sữa và đóng gói sữa tiết trùng của DPT trong thời gian 60 tháng, chi phí thuê ước tính 960 triệu/tháng.

Theo các Biên bản thỏa thuận 3 bên, trong trường hợp Công ty TNHH Phát triển mới công nghệ mới (DPT) không cung cấp được sữa bột và viên nén theo thỏa thuận thì DPT phải trừ dần tiền ứng trước tiền sữa mà DPT nhận nợ nêu trên vào tiền thuê thiết bị rót sữa đã đầu tư và lắp đặt tại Công ty cổ phần Sữa Hà Nội.

(2): Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Việt Phát để thực hiện hợp đồng số 01/2014/HĐKT/CBMBDTHDA tháng 12 năm 2014 và phụ lục Hợp đồng số 01/2017/PLHĐ/VP-HNM ngày 01/02/2017 v/v số tiền 65.015.000.000 đồng về việc Chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án Thuê đất trồng cỏ nuôi bò sữa tự nhiên tại xã Văn Khê huyện Mê Linh, Hà Nội do công ty CP Sữa Hà Nội là chủ đầu tư, thời gian thực hiện dự kiến từ ngày 27/12/2014 đến hết ngày 31/12/2019. Dự án này đã được UBND xã Mê Linh cấp theo QĐ số 4910/QĐ-UBND ngày 30/09/2015 của UBND TP. Hà Nội chấp thuận quy mô dự án thuê đất trồng cỏ nuôi bò sữa tự nhiên tại xã Văn Khê huyện Mê Linh, Hà Nội và được Sở Tài Nguyên Môi trường bàn giao định vị mốc khu đất ngày 07/08/2019 cho Công ty CP Sữa Hà Nội. Dự án có diện tích 106,84 ha thuộc xã Hoàng Kim và Xã Văn Khê, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội. Đến thời điểm 31/12/2022, Dự án vẫn đang trong giai đoạn đền bù GPMB cho các hộ dân canh tác theo QĐ số 4539/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 v/v Phê duyệt kế hoạch thu hồi, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, tổ chức bồi thường hỗ trợ GPMBDA: " Thuê đất trồng cỏ nuôi bò sữa tự nhiên tại Khu đất bãi Sông Hồng, xã Văn Khê, Hoàng Kim, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội.

c. Số dư các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Việt Phát	Cùng chủ tịch HĐQT	65.015.000.000	65.015.000.000

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng (1)	9.748.896.886	866.454.992	9.703.638.438	866.454.992
Phải thu khác ngắn hạn (2)	8.056.038.387	-	7.913.778.856	-
	1.692.858.499	866.454.992	1.789.859.582	866.454.992
b. Dài hạn	10.463.413.280	-	4.155.105.280	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.463.413.280	-	4.155.105.280	-
	20.212.310.166	866.454.992	13.858.743.718	866.454.992

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày
30/06/2023**(1) Chi tiết số dư tạm ứng tại thời điểm 30/06/2023**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Hoàng Văn Thuật	5.672.804.801	5.396.792.938
Ngô Kim Sơn	1.697.273.375	1.610.325.375
Các đối tượng khác	685.960.211	906.660.543
	8.056.038.387	7.913.778.856

(2) Chi tiết số dư phải thu ngắn hạn khác tại thời điểm 30/06/2023

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Bao bì Nhựa Đức Tấn - Sài Gòn	300.000.000	300.000.000
Công Ty TNHH Thuê tài Chính Quốc tế Việt Nam	225.459.399	225.459.399
Các đối tượng khác	1.167.399.100	1.167.399.100
Cộng	1.692.858.499	1.692.858.499

c. Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên HĐQT	1.697.273.375	1.610.325.375

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần thiết bị và ô tô Việt Nam	4.365.927.987	-	4.365.927.987	-
Các khách hàng khác	7.960.595.470	691.107.291	9.699.140.139	1.966.950.206
Cộng	12.326.523.457	691.107.291	14.065.068.126	1.966.950.206

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	113.771.626.606	-	125.222.766.343	-
Công cụ, dụng cụ	251.840.659	-	248.337.887	-
Chi phí SXKD dở dang	350.584.188	-	727.686.521	-
Thành phẩm	179.741.032.110	-	103.367.039.187	-
Hàng hoá	-	-	1.298.348.764	-
Cộng	294.115.083.563	-	230.864.178.702	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	37.568.186.913	184.767.939.988	7.218.502.230	1.509.463.149	35.875.000	231.099.967.280
Số tăng trong năm	703.702.134	3.767.423.390	1.038.686.364	-	-	5.509.811.888
- Mua trong năm	703.702.134	3.767.423.390	1.038.686.364	-	-	5.509.811.888
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	38.271.889.047	188.535.363.378	8.257.188.594	1.509.463.149	35.875.000	236.609.779.168
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	31.314.359.776	140.944.462.537	4.986.489.051	1.125.387.649	35.875.000	178.406.574.013
Số tăng trong kỳ	377.799.948	2.984.738.270	141.338.091	40.398.882	-	3.544.275.191
- Khấu hao trong kỳ	377.799.948	2.984.738.270	141.338.091	40.398.882	-	3.544.275.191
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	31.692.159.724	143.929.200.807	5.127.827.142	1.165.786.531	35.875.000	181.950.849.204
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.253.827.137	43.823.477.451	2.232.013.179	384.075.500	-	52.693.393.267
Tại ngày cuối kỳ	6.579.729.323	44.606.162.571	3.129.361.452	343.676.618	-	54.658.929.964

- Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi thế chấp tại 30/06/2023

41.859.040.102 VND
125.530.460.042 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2023

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	14.760.587.848	14.760.587.848
Số cuối năm	14.760.587.848	14.760.587.848
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	3.338.326.465	3.338.326.465
Số tăng trong kỳ	492.019.590	492.019.590
- Khấu hao trong kỳ	492.019.590	492.019.590
Số cuối kỳ	3.830.346.055	3.830.346.055
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	11.422.261.383	11.422.261.383
Tại ngày cuối kỳ	10.930.241.793	10.930.241.793

Tài sản thuê tài chính là các Máy móc thiết bị thuê của Công Ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
		VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	33.412.943	1.311.903.294	1.345.316.237
Số tăng trong kỳ	-	80.831.508	80.831.508
- Khấu hao trong kỳ	-	80.831.508	80.831.508
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	33.412.943	1.392.734.802	1.426.147.745
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	981.058.615	981.058.615
Tại ngày cuối kỳ	-	900.227.107	900.227.107

- Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi thế chấp tại 30/06/2023 là: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là:
 476.338.943VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn	132.600.000	21.165.000	132.600.000	16.575.000
Chứng khoán kinh doanh	132.600.000	21.165.000	132.600.000	16.575.000
Công ty CP Sông Đà 9	132.600.000	21.165.000	132.600.000	16.575.000
b. Đầu tư tài chính dài hạn	27.000.000.000	(*)	27.000.000.000	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.000.000.000	(*)	27.000.000.000	(*)
Công ty CP Sữa Tự nhiên	27.000.000.000	(*)	27.000.000.000	(*)
Cộng	27.132.600.000	21.165.000	27.132.600.000	16.575.000
				(116.025.000)

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày
30/06/2023**12. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN**

<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cải tạo phòng rót và phòng chế biến sữa chua ăn	6.995.675.158	2.890.214.542
Dự án trồng cỏ nuôi bò	243.463.818	243.463.818
Dự án nhà máy chế biến sữa GD 2	1.922.598.693	1.195.501.852
	9.161.737.669	4.329.180.212

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	15.633.875	14.522.357
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.633.875	14.522.357
b. Dài hạn	1.150.436.693	1.330.992.701
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.071.332.083	1.304.364.284
- Chi phí khác phục vụ văn phòng	79.104.610	26.628.417
Cộng	1.166.070.568	1.345.515.058

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty TNHH dược phẩm quốc tế AMM-Germany	10.533.919.005	10.533.919.005	947.913.977	947.913.977
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh (*)	23.357.675.310	23.357.675.310	23.180.570.035	23.180.570.035
Công ty CP M & T PICTURES	-	-	5.877.544.940	5.877.544.940
Công ty TNHH Chăm sóc sức khỏe Châu Âu	12.711.615.546	12.711.615.546	-	-
Phải trả người bán khác	54.180.464.213	54.180.464.213	47.551.638.766	47.551.638.766
	100.783.674.074	100.783.674.074	77.557.667.718	77.557.667.718

(*) Đây là khoản phải trả công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh về tiền mua nguyên liệu (sữa bột, đường tinh luyện, hương liệu, vận tải,...) theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2018/HMX-HNM ngày 01/7/2018.

Số dư với các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cùng Chủ tịch HĐQT/Cổ đông lớn	23.357.675.310	23.180.570.035

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Balactan Việt Nam	1.129.201.196	-
Công ty cổ phần tập đoàn BHG Việt Nam	448.131.004	714.031.737
Công ty CP Dược phẩm Medibest	1.501.658.571	1.298.819.586
Công ty CP dược phẩm TOPHARLIST	-	523.979.296
Người mua trả tiền trước khác	2.544.062.932	909.680.297
Cộng	5.623.053.703	3.446.510.916

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Lãi vay	27.678.761.051	23.934.931.325
- Chiết khấu TM, chi phí trung bày	5.119.564.937	4.111.818.767
- Khác	139.999.998	280.000.000
Cộng	32.938.325.986	28.326.750.092

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.616.550.150	1.236.317.706
Bảo hiểm xã hội	11.809.631.731	11.704.746.452
Bảo hiểm y tế	268.309.816	407.260.386
Bảo hiểm thất nghiệp	143.092.986	176.540.866
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.044.744.710	11.810.865.558
Cộng	26.882.329.393	25.335.730.968

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số phát sinh	Số phải thu	Số phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	4.407.681.224	2.303.295.008	3.611.326.762	-	3.099.649.470
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	89.626.056			-	89.626.056
Thuế Thu nhập cá nhân	-	974.031.515	357.005.317	356.955.239	-	974.081.593
Thuế Tài nguyên	-	66.308.129	30.821.560	34.878.400	-	62.251.289
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	11.075	181.902.307		-	181.913.382
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	37.019.020		-	-
Cộng	-	5.537.657.998	2.910.043.212	4.040.179.421	-	4.407.521.789

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HÀ NỘIKm 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn
Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

NỘI DUNG	Số cuối kỳ		Số phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	205.498.365.852	205.498.365.852	17.437.417.642	7.194.512.572	195.255.460.782	195.255.460.782
* Vay Ngân hàng	60.446.418.283	60.446.418.283	-	4.143.300.000	64.589.718.283	64.589.718.283
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (1)	24.598.698.356	24.598.698.356		3.543.000.000	28.141.698.356	28.141.698.356
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh- SGD NHNT VN (2)	31.936.408.781	31.936.408.781		300.000	31.936.708.781	31.936.708.781
- Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - CN Sở Giao Dịch (3)	3.911.311.146	3.911.311.146		600.000.000	4.511.311.146	4.511.311.146
* Vay tổ chức, cá nhân khác	143.738.718.309	143.738.718.309	17.437.367.642	1.780.000.000	128.081.350.667	128.081.350.667
- Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh (4)	21.661.618.309	21.661.618.309			21.661.618.309	21.661.618.309
- Phạm Tùng Lâm (5)	5.717.100.000	5.717.100.000	2.640.300.000	1.780.000.000	4.856.800.000	4.856.800.000
- Hà Quang Tuấn (6)	112.360.000.000	112.360.000.000	14.797.067.642		97.562.932.358	97.562.932.358
- Vũ Thị Hương Thủy (7)	4.000.000.000	4.000.000.000			4.000.000.000	4.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘIKm 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn
Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà NộiBáo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

NỘI DUNG	Số cuối kỳ		Số phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.313.229.260	1.313.229.260	50.000	1.271.212.572	2.584.391.832	2.584.391.832
- Nợ thuế tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế VN (8)	1.313.229.260	1.313.229.260	50.000	1.271.212.572	2.584.391.832	2.584.391.832
Cộng	205.498.365.852	205.498.365.852	17.437.417.642	7.194.512.572	195.255.460.782	195.255.460.782
Kỳ này						
Kỳ trước						
Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán						
Từ 1 năm trở xuống	1.372.844.678	101.632.106	1.271.212.572	1.886.642.765	186.242.925	1.700.399.840
Từ 1 - 5 năm						
Từ 5 năm trở lên						
Giao dịch và số dư các bên liên quan						
Nội dung	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số đầu năm	
- Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cùng Chủ tịch HĐQT/Cổ đông lớn	21.661.618.309	-		21.661.618.309	
- Phạm Tùng Lâm	Kế toán trưởng	5.717.100.000	2.640.300.000	1.780.000.000	4.856.800.000	
- Hà Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	112.360.000.000	14.797.067.642	-	97.562.932.358	
- Vũ Thị Hương Thủy	Thành viên HĐQT	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn
Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(1): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/369374/HĐTD ngày 16/08/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh

- + Hạn mức cấp tín dụng: tối đa 32.000.000.000 đồng
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này
- + Lãi suất cho vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- + Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC
- + Biện pháp đảm bảo: 01 hệ thống chiết rót sữa chua ăn DXR - 40000A mới 100%; Hệ thống đường ống dây chuyền sản xuất sữa chua ăn lắp đặt năm 2016 (thiết bị Đức Việt); Bộ chiết rót nha đam; Máy dán thùng carton; Nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ khác thuộc dự án xây dựng nhà máy chế biến sữa
- Số dư tại thời điểm 30/06/2023 là: 24.598.698.356 VND

(2): - Hợp đồng cấp tín dụng số SME18359/HĐTD/SGD.VCB ngày 14/08/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sờ Giao Dịch và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số SME 18359/HĐCV/SGD.VCB ngày 14/08/2018

- + Hạn mức cấp tín dụng: tối đa 40.000.000.000 đồng
- + Thời hạn duy trì giới hạn cấp tín dụng là: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- + Thời hạn cho vay: tối đa 07 tháng, được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- + Mục đích sử dụng cấp tín dụng: được quy định cụ thể trong các hợp đồng
- + Lãi suất: được quy định cụ thể trong các hợp đồng
- + Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng và sở hữu đối với phần còn lại của thửa đất và nhà ở tại địa chỉ: Số 26 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có mã số 10109390531, hồ sơ gốc số 1006.2001/137.2001.QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 08/01/2001, đăng ký biến động về thửa đất số 784 ngày 18/4/2002 tại Sở Địa chính Nhà đất Hà Nội, đăng ký sang tên ông Hà Quang Tuấn tại Văn phòng đăng ký đất và nhà Hà Nội số 06 ngày 14/03/2008.
- + Số dư tại thời điểm 30/6/2023 là: 31.936.408.781 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn
Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17.HM.037818/HĐTD-SGD ngày 20/11/2017 với Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sờ Giao Dịch
+ Số tiền vay: tối đa 25.000.000.000 đồng

+ Thời hạn rút vốn của Hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này

+ Thời hạn vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa không quá 05 tháng

+ Lãi suất cho vay: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm:

Máy rót sữa PAN 450, xuất xứ Italia, năm sản xuất 2010; Thiết bị tiệt trùng UHT - Tetra Therm Aseptic Flex 10, xuất xứ Thụy Điển, sản xuất năm 2005; Bồn tiệt trùng Alsale LA20, xuất xứ Indonesia và Thụy Điển, sản xuất năm 2005; Trạm vệ sinh tại chỗ Tetra Alcip 10 IN, xuất xứ Ấn Độ, sản xuất năm 2005; 02 bồn ủ men (Yoghurt) dung tích 8.000 lít; 01 bồn chứa Yoghurt dung tích 8.000 lít theo Hợp đồng cung cấp thiết bị và lắp đặt số 236-1537/2010 ngày 12/07/2010; 03 hệ thống lưu điện UPS, xuất xứ Italy, model: Masters (Green Power), công suất 120kV/180kW; 03 card kết nối 03 UPS 120kVA song song; Thiết bị hệ thống xử lý nước thải Hợp đồng số 31/CNHH ngày 14/05/2011; 03 bộ thiết bị gồm: 01 máy rót TBA/19 TWA 125 ml, Bộ phận bom khí (HI), Bộ phận kiểm soát nhiệt độ; 01 máy rót Sữa TBA19/TBA125S đã qua sử dụng, sản xuất năm 2007 theo Hợp đồng mua bán số TPSEA/14 1036 ngày 01/07/2014 ký với Tetra Pak South East Asia Pte.Ltd; 01 Chứng nhận tiền gửi đứng tên ông Hà Quang Tuấn; 01 xe nâng điện ngồi vận hành - hiệu "TCM", model:FB25-8; 02 Máy in phun Điện tử Linx 5900; 01 Bộ lọc hải ATRYS SOCOMEC; Linh kiện, 3 bộ bo mạch dùng cho bộ lưu điện UPS

- Số dư tại thời điểm 30/6/2023: 3.911.311.146 VND

(4) Hợp đồng cho vay tiền ngày 02/01/2018 với Công ty cổ phần Hoàng Mai Xanh

+ Số tiền vay: được xác định theo từng lần phát sinh

+ Thời hạn vay: Không xác định thời hạn

+ Lãi suất: 0%

+ Mục đích vay tiền: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty

- Số dư tại thời điểm 30/6/2023: 21.661.618.309 VND

(5) Hợp đồng cho vay tiền ngày 02/01/2018 với Ông Phạm Tùng Lâm

+ Số tiền vay: được xác định theo từng lần phát sinh

+ Thời hạn vay: Không xác định thời hạn

+ Lãi suất: 0 %

+ Mục đích vay tiền: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty

- Số dư tại thời điểm 30/06/2023: 5.717.100.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn
Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(6) Hợp đồng cho vay tiền ngày 02/01/2018 với Ông Hà Quang Tuấn

+ Số tiền vay: được xác định theo từng lần phát sinh

+ Thời hạn vay: Không xác định thời hạn

+ Lãi suất: 0%

+ Mục đích vay tiền: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty

- Số dư tại thời điểm 30/06/2023: 112.360.000.000 VND

(7) Hợp đồng cho vay tiền ngày 01/03/2021 với Bà Vũ Thị Hương Thủy

+ Số tiền vay: được xác định theo từng lần phát sinh

+ Thời hạn vay: Không xác định thời hạn

+ Lãi suất: 0%

+ Mục đích vay tiền: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty

- Số dư tại thời điểm 30/06/2023: 4.000.000.000 VND

(8) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00031-000 ngày 30/03/2018 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

+ Tên thiết bị thuê: Bộ chuyển đổi TBA19 TBA 250 Edge, mới 100%, sản xuất tại Trung Quốc năm 2018; Hệ thống băng tải, mới 100%, sản xuất tại Trung Quốc năm 2018; Máy đóng nắp Cap 30/Flex, mới 100%, sản xuất tại Ý năm 2018; Phụ tùng chuyển đổi máy màng co, mới 100%, sản xuất tại Bồ Đào Nha năm 2018

+ Giá mua (dự kiến): 611.135,000 USD

+ Thời hạn thuê: 60 tháng

+ Lãi suất thuê: 5.35467%/năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 2.08875%/năm; Lãi suất chi định là 3.26592%/năm)

+ Phương thức trả tiền thuê: thanh toán sau mỗi tháng

+ Giá trị mua lại: 1.00 % Giá mua

+ Tiền ký quỹ: 8.00000 % Giá mua. Phí cam kết 0.00% Giá mua

+ Số dư tại ngày 30/6/2023 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 1.313.229.260 VND tương ứng với số dư nguyên tệ là 55.177,7 USD

+ Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.313.229.260 VND tương ứng với số dư nguyên tệ là 55.177,7 USD.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND				
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(79.079.021.844)	VND 130.496.183.067
Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	38.288.606.430	38.288.606.430
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(40.790.415.414)	VND 168.784.789.497
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(40.790.415.414)	VND 168.784.789.497
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	25.038.317.965	25.038.317.965
- Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(15.752.097.449)	(15.752.097.449)
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(15.752.097.449)	VND 193.823.107.462

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày
30/06/2023**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	Số tiền (MG)	%	Số tiền (MG)	%
Hà Quang Tuấn	43.750.000.000	21,88%	43.750.000.000	21,88%
Vũ Thị Thanh Vân	37.500.000.000	18,75%	37.500.000.000	18,75%
Công ty CP Hoàng Mai Xanh	12.500.000.000	6,25%	12.500.000.000	6,25%
Các cổ đông khác	106.250.000.000	53,13%	106.250.000.000	53,13%
Cộng	200.000.000.000	100,00%	200.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.977.704.911	4.977.704.911

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	290.644.069.139	182.247.324.058
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.865.555.481	50.619.689.788
- Doanh thu hoạt động khác	97.261.272	202.282.593
Cộng	311.606.885.892	233.069.296.439

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày
30/06/2023

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chiết khấu thương mại	3.021.611.338	1.041.783.536
Cộng	3.021.611.338	1.041.783.536

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	287.622.457.801	181.205.540.522
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.865.555.481	50.619.689.788
- Doanh thu hoạt động khác	97.261.272	202.282.593
Cộng	308.585.274.554	232.027.512.903

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	235.249.607.431	148.740.007.823
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.682.498.679	32.688.583.091
- Giá vốn hoạt động khác	630.909.084	
Cộng	250.563.015.194	181.428.590.914

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.482.169	2.577.033
- Chênh lệch tỷ giá	17.610.993	
- Chiết khấu thanh toán	1.882.477.325	1.386.597.020
Cộng	1.901.570.487	1.389.174.053

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	3.743.829.726	7.233.023.092
- Lãi thuê tài chính	101.632.106	186.242.925
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		96.313.464
- Hoàn nhập/Trích lập dự phòng	(4.590.000)	16.575.000
- Chiết khấu thanh toán	171.620.509	428.374.309
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	4.012.492.341	7.960.528.790

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày
30/06/2023**28. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	276.202.443.381	142.762.927.000
- Chi phí nhân công	41.716.057.284	22.586.889.985
- Chi phí khấu hao	4.117.126.289	4.480.593.035
- Chi phí dự phòng	(462.701.754)	(1.501.073.402)
- Thuế, phí, lệ phí	267.130.341	(57.882.397)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.407.372.055	30.620.322.368
- Chi phí khác bằng tiền	342.877.014	2.209.745.728
Cộng	372.590.304.610	201.101.522.317

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	431.031.191	291.601.500
- Chi phí nhân công	25.154.167.276	15.071.312.369
- Chi phí khấu hao	48.281.760	206.252.244
- Chi phí dự phòng		
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.175.930.074	2.182.553.398
- Chi phí khác bằng tiền		1.735.098.961
Cộng	29.809.410.301	19.486.818.472

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí vật tư văn phòng, CCDC	254.004.275	
- Chi phí nhân công	1.855.879.000	1.254.106.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.635.875	7.963.050
- Chi phí dự phòng	(462.701.754)	(1.501.073.402)
- Thuế, phí, lệ phí	254.015.781	(57.882.397)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.867.412.116	1.855.343.821
- Chi phí khác bằng tiền	257.493.378	382.466.112
Cộng	5.032.738.671	1.940.923.184

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	4.910.833.540	655.475
Cộng	4.910.833.540	655.475

32. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Các khoản phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	941.704.109	6.227.470.396
- Chi phí khác	-	1.538.351
Cộng	941.704.109	6.229.008.747

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.038.317.965	16.371.472.324
Các khoản điều chỉnh tăng	941.704.109	6.257.470.396
- Chi phí không hợp lệ	941.704.109	6.227.470.396
- Phụ cấp HĐQT không chuyên trách	-	30.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(25.980.022.074)	(22.628.942.720)
Chuyển lỗ	(25.980.022.074)	(22.628.942.720)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh lỗ	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế được chuyển	Đã chuyển lỗ đến 1/1/2023	Số lỗ được chuyển trong 6 tháng đầu năm 2023	Số lỗ còn được chuyển đến 30/06/2023
2018	2023	47.585.851.995	45.891.048.174	1.694.803.821	-
2019	2024	24.999.796.616		24.285.218.253	714.578.363
Cộng		72.585.648.611	45.891.048.174	25.980.022.074	714.578.363

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.038.317.965	16.371.472.324
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.038.317.965	16.371.472.324
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.251,92	818,57

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	516.473.465	-	3.177.279.944	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.234.455.470	11.635.416.166	64.158.660.715	12.098.117.920
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	132.600.000	111.435.000	132.600.000	116.025.000
Cộng	72.883.528.935	11.746.851.166	67.468.540.659	12.214.142.920

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	205.498.365.852	195.255.460.782
Phải trả người bán, phải trả khác	127.666.003.467	102.893.398.686
Chi phí phải trả	32.938.325.986	28.326.750.092
Cộng	366.102.695.304	326.475.609.559

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan,

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày

30/06/2023

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	516.473.465	-	-	516.473.465
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.771.042.190	10.463.413.280	-	72.234.455.470
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	132.600.000			132.600.000
Cộng	62.420.115.655	10.463.413.280	-	72.883.528.935

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Km 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày
30/06/2023**Số đầu năm**

Tiền và các khoản tương đương tiền	3.177.279.944	-	-	3.177.279.944
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.003.555.435	4.155.105.280	-	64.158.660.715
Cộng	63.180.835.379	4.155.105.280	-	67.335.940.659

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	205.498.365.852	-	-	205.498.365.852
Phải trả người bán, phải trả khác	127.666.003.467	-	-	127.666.003.467
Chi phí phải trả	32.938.325.986	-	-	32.938.325.986
Cộng	366.102.695.304	-	-	366.102.695.304
Số đầu năm				
Vay và nợ	195.255.460.782	-	-	195.255.460.782
Phải trả người bán, phải trả khác	102.893.398.686	-	-	102.893.398.686
Chi phí phải trả	28.326.750.092	-	-	28.326.750.092
Cộng	326.475.609.559	-	-	326.475.609.559

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Khác	Đơn vị tính: VND	
					Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	287.622.457.801	20.865.555.481	97.261.272		308.585.274.554
Chi phí bộ phận	235.249.607.431	14.682.498.679	630.909.084		250.563.015.194
Kết quả kinh doanh bộ phận	52.372.850.370	6.183.056.802	(533.647.812)		58.022.259.360
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					34.842.148.972
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					23.180.110.388
Doanh thu hoạt động tài chính					1.901.570.487
Chi phí tài chính					4.012.492.341
Thu nhập khác					4.910.833.540
Chi phí khác					941.704.109
Thuế TNDN hiện hành					-
Lợi nhuận sau thuế					25.038.317.965

38. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Hoàng Mai Xanh	Cùng Chủ tịch HĐQT/Cổ đông lớn
Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Tùng Lâm	Kế toán trưởng
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên HĐQT
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Thành viên HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HÀ NỘI

Kim 9 Đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang
 Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày
 30/06/2023

38. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**b. Giao dịch với bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Công ty CP Hoàng Mai Xanh		
Doanh thu bán hàng	2.037.580.356	2.041.762.516
Giảm trừ doanh thu	18.395.952	
Thu tiền	924.823.000	1.787.400.000
Bù trừ công nợ		
Phải trả cước vận chuyển, phí dịch vụ	677.105.275	1.977.134.070
Thanh toán chi phí cước vận chuyển	500.000.000	2.788.000.000
Phải trả chi phí mua NVL		1.843.344.000
Thanh toán tiền mua NVL		1.186.000.000
Vay tiền		
Ông Phạm Tùng Lâm		
Tạm ứng	279.000.000	862.500.000
Hoàn ứng	198.500.000	
Thu tiền vay	2.640.300.000	
Thanh toán nợ vay	1.780.000.000	
Ông Ngô Kim Sơn		
Tạm ứng	102.500.000	519.600.000
Hoàn ứng	15.552.000	
Thanh toán các khoản phải trả	21.650.000	
Phải trả khác (xăng, sửa chữa xe, thù lao HĐQT...)	51.650.000	
Ông Hà Quang Tuấn		
Thu tiền vay	14.797.067.642	910.000.000
Thanh toán nợ vay		450.000.000

- Thu nhập HĐQT, ban điều hành phải trả trong 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

	<u>Tiền lương</u>	<u>Phụ cấp HĐQT, BKS</u>
Ông Hà Quang Tuấn		240.000.000
Bà Vũ Thị Hương Thùy	520.452.000	30.000.000
Ông Ngô Kim Sơn	293.061.000	30.000.000
Nguyễn Duy Lên	232.199.000	30.000.000
Lê Huy Phúc		30.000.000
Đào Bích Thùy		18.000.000
Nguyễn Thị Hải Lý		12.000.000
Phan Văn Nam		12.000.000
Tổng	1.045.712.000	402.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

39. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 được lập dựa trên giả thiết công ty Cổ phần Sữa Hà Nội hoạt động kinh doanh liên tục.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Thị Hòa

Kế toán trưởng

Phạm Tùng Lâm

Chủ tịch HĐQT
Đại diện theo pháp luật

Hà Quang Tuấn

